BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 24/11/2022

23/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	946.00	-0.64%	938.73	-0.72%	191.00	-1.88%
Tổng KLGD (tr. cp)	**542.25**	**-48.37%**	**158.80**	**-59.40%**	**65.13**	**-36.17%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**489.06**	**-50.04%**	**154.65**	**-58.06%**	**56.11**	**-43.46%**
TB 20 phiên (tr. cp)	609.96	-19.82%	203.39	-23.97%	63.55	-11.71%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**7,861**	**-52.86%**	**3,306**	**-61.13%**	**795**	**-29.54%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**6,940**	**-54.64%**	**3,173**	**-60.71%**	**666**	**-38.51%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,330	-25.61%	4,229	-24.99%	782	-14.84%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	104	21%	12	40%	51	23%
Số mã giảm	335	67%	14	47%	123	55%
Số mã đứng giá	63	13%	4	13%	49	22%

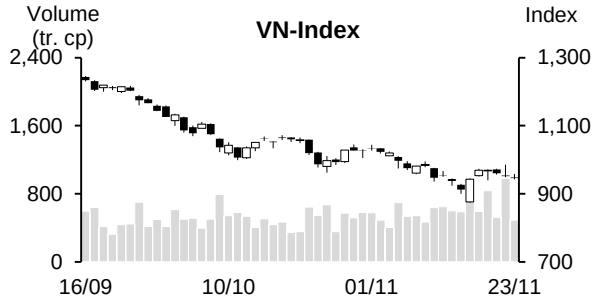

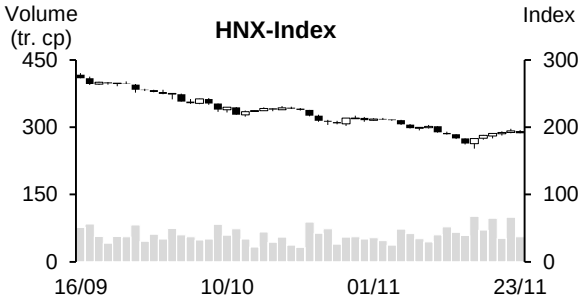

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

VN-Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp với biên độ giảm không quá mạnh. Sau những phiên khởi sắc gần đây, các cổ phiếu vốn hóa và và nhỏ đã bắt đầu hạ nhiệt và đồng loạt giảm trở lại, kéo theo độ rộng thị trường nghiêng hẳn về bên bán. Tuy nhiên, về mặt điểm số, VN-Index rung lắc quanh mức tham chiếu trong phần lớn phiên giao dịch nhờ các trụ đỡ ngân hàng, điển hình như BID, CTG và STB. Bộ đôi NVL và PDR mặc dù nằm sàn nhưng cũng bắt đầu có lượng cầu mua vào trong hai phiên liên tiếp. Trong những phút cuối phiên, áp lực bán dâng cao, đặc biệt là các nhóm bất động sản, thép, chứng khoán đã khiến VN-Index không thể giữ được mốc 950 điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA5, cùng với MA20 hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường RSI đang suy yếu trở lại và đường –DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực giảm đang hiện hữu và chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 900 điểm trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm trở lại khi tiệm cận MA20 và quay lại đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 55 và đường –DI nằm trên +DI, cho thấy nhịp hồi kỹ thuật khởi động từ phiên 16/11 có dấu hiệu kết thúc và chỉ số có thể chịu sức ép quay lại xu hướng giảm chính, với hỗ trợ gần quanh đáy cũ 168 điểm. Nhìn chung, thị trường đang cho tín hiệu quay lại xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư nên đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Bán)

Cổ phiếu quan sát: MSB, HPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Bán	24/11/22	108.2	111.4	-2.9%	130	16.7%	105.5	-5.3%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSB	Quan sát mua	24/11/22	12	13.2-13.8	Tín hiệu tích lũy khá tốt dưới MA50 với nến, vol nhỏ cho cơ hội có thể break nền khi thị trường điều chỉnh xong -> có thể canh mua nếu đóng cửa > 12.2 hoặc giảm về 11-11.2
2	HPG	Quan sát mua	24/11/22	13.8	16.5-17.5	Khả năng đã có đáy với cặp nến Engulfing trên đồ thị tuần + tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với nến, vol nhỏ -> khả năng chỉ là nhịp test đáy, có thể canh mua vùng 12.7-13

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	10/11/22	44.4	44.55	-0.3%	52.5	17.8%	41.2	-7.5%	
2	GEX	Mua	18/11/22	12.3	12.7	-3.1%	15.9	25.2%	11.9	-6.3%	
3	CTG	Mua	21/11/22	24.4	24.7	-1.2%	27.6	11.7%	23.5	-5%	
4	PLX	Mua	23/11/22	26.65	26.2	1.7%	30.5	16.4%	24.6	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

IMF hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 từ 6,2% xuống còn 5,8%

Cuộc chiến Nga-Ukraine, suy thoái kinh tế ở Trung Quốc, lãi suất quốc tế tăng, đồng USD mạnh lên và nguy cơ suy thoái kinh tế ngày càng tăng ở châu Âu có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam và làm tăng rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô. Ngoài ra, bà Ramla Khalidi cũng cho rằng, có những rủi ro đến từ trong nước, đặc biệt trong thị trường ngân hàng và trái phiếu.

TS. Trần Toàn Thắng, Trưởng Ban Kinh tế ngành và Doanh nghiệp (NCIF) cho rằng, với nền tảng tăng trưởng khá cao trong năm 2022, tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 sẽ chậm lại, do sức bật cầu trong nước có thể không mạnh mẽ như năm 2022.

Với các yếu tố tác động như trên, TS. Trần Toàn Thắng đưa ra hai kịch bản cho kinh tế Việt Nam năm 2023.

Kịch bản 1, tăng trưởng kinh tế có thể chỉ ở mức 6-6,2% nếu các yếu tố rủi ro lấn át xu hướng phục hồi đã thiết lập trong năm 2022.

Kịch bản 2, khả quan hơn, tăng trưởng kinh tế có thể đạt mức 6,5-6,7% trong điều kiện quá trình phục hồi diễn ra thuận lợi hơn, các tác động từ bối cảnh quốc tế không quá lớn.

Ông Francois Painchaud, đại diện Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) cũng dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023 chỉ đạt mức 5,8%, giảm so với dự báo là 6,2% mà tổ chức này đưa ra hồi giữa tháng 10 năm nay.

Xuất khẩu phân bón cao kỷ lục, dự kiến cả năm vượt mốc 1 tỉ USD

Trong 10 tháng qua, Việt Nam xuất khẩu phân bón tăng cao kỷ lục với khoảng 1,5 triệu tấn, kim ngạch đạt gần 973 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2021, tăng hơn 45% về lượng và gấp gần 2,6 lần về kim ngạch.

Một lãnh đạo của Hiệp hội Phân bón Việt Nam nhận định, với tốc độ xuất khẩu như thời gian qua, xuất khẩu phân bón của Việt Nam năm 2022 có thể vượt con số 1 tỉ USD.

Ở chiều ngược lại, 10 tháng của năm 2022, cả nước nhập khẩu trên 2,77 triệu tấn phân bón các loại, trị giá trên 1,3 tỉ USD. Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm hơn 50% trong tổng lượng và chiếm 45% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

Xuất khẩu thủy sản lần đầu tiên cán mốc 10 tỷ USD vào cuối tháng 11 năm nay

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 11/2022, xuất khẩu thủy sản đạt 369.437.778 USD, giảm 15,64% so với nửa đầu tháng 11/2021. Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 15/11 đạt 9,752 tỷ USD, tăng 29,74% so với cùng kỳ năm 2021, còn 248 triệu USD là chạm mốc 10 tỷ USD.

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), chỉ sau 10 tháng đầu năm xuất khẩu thủy sản đã đạt 3 cột mốc quan trọng.

Thứ nhất, vượt qua kỷ lục xuất khẩu thủy sản trong một năm đạt được trong năm 2021 là 8,9 tỷ USD. Thứ 2 là lần đầu tiên trong lịch sử, xuất khẩu thủy sản vượt mốc 9 tỷ USD trong một năm. Và thứ 3 là xuất khẩu trong 10 tháng đã vượt kế hoạch cho cả năm là 9 tỷ USD.

Nguồn: Cafef

Techcombank tiếp tục tăng lãi suất từ ngày 22/11: 6 tháng nhận lãi 9%, từ 12 tháng trở lên hưởng 9,3%

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) vừa thông báo áp dụng biểu lãi suất huy động mới từ ngày 22/11, với lãi suất các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên được tăng thêm 0,3%/năm so với biểu lãi suất trước đó.

Trong đó, mức lãi suất cao nhất đang được Techcombank áp dụng hiện lên tới 9,3%/năm dành cho khách hàng VIP1 gửi mới, với số tiền tối thiểu 3 tỷ đồng tại kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với khách hàng thông thường, lãi suất cao nhất dao động trong khoảng 8,7 – 9,1%/năm tùy theo số tiền gửi.

Đáng chú ý, các kỳ hạn từ 6 tháng đến 11 tháng được Techcombank áp dụng mức lãi suất cao nhất lên tới 9%/năm, dành cho khách hàng VIP1 gửi mới với số tiền tối thiểu 3 tỷ đồng. Với khách hàng thường, mức lãi suất áp dụng dao động 8,4 – 8,8%/năm tùy theo số tiền gửi.

Ngoài ra với các khoản tiền gửi mở mới, tất cả các kỳ hạn gửi từ 1 tháng đến dưới 6 tháng đều được hưởng mức lãi suất tối đa cho phép là 6% không phân biệt đối tượng khách hàng và số tiền gửi.

Đầu tư Sài Gòn 3 Capital không còn là cổ đông của PAC

Ngày 17/11/2022, Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital thông báo đã bán hơn 6.5 triệu cp của CTCP Pin Ắc quy Miền Nam (HOSE: PAC), tương đương 14.05% vốn, qua đó không còn là cổ đông tại đây.

Sau giao dịch của Đầu tư Sài Gòn 3 Capital, cả nhóm có liên quan còn gần 3.24 triệu cp, tương đương 6.96% vốn tại PAC.

Kết thúc quý 3/2022, nhiều doanh nghiệp ngành dược thông báo kết quả khởi sắc, trong đó các ông lớn đều đạt tăng trưởng tốt về lợi nhuận.

Kết quả thống kê từ VietstockFinance cho thấy bức tranh khả quan của các doanh nghiệp dược phẩm, với tổng doanh thu và lãi ròng lần lượt là hơn 8.3 ngàn tỷ và gần 819 tỷ đồng, tương ứng tăng 22% và 33% so với cùng kỳ. Theo đó, trong số 28 doanh nghiệp (trên HOSE, HNX, UPCoM) đã công bố kết quả, có 18 doanh nghiệp lãi tăng trưởng dương so với cùng kỳ (với 1 doanh nghiệp chuyển lỗ thành lãi), 7 doanh nghiệp lãi giảm, và 2 doanh nghiệp thua lỗ.

"Kỷ lục" lợi nhuận thuộc về ông lớn Dược Hậu Giang (HOSE: DHG). Trong quý 3, nhờ việc cải thiện quản lý hệ thống phân phối, khách hàng và quản lý dòng tiền hiệu quả, doanh thu DHG đạt hơn 1.16 ngàn tỷ đồng, tăng 23%; lãi ròng hơn 262 tỷ đồng, hơn cùng kỳ 30% và cũng là mức lãi quý kỷ lục từ trước đến nay của đơn vị này.

Lũy kế 9 tháng, doanh thu, lãi trước thuế và lãi ròng của DHG lần lượt đạt 3.3 ngàn tỷ (tăng 15%), 836 tỷ và 752 tỷ đồng (cùng tăng 24%). Như vậy, DHG đã thực hiện được 79% kế hoạch doanh thu và gần như hoàn thành toàn bộ mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm (98%).

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	37,400	2.61%	0.13%
CTG	24,400	2.09%	0.06%
MSN	92,900	1.20%	0.04%
VJC	100,400	2.34%	0.03%
STB	17,500	3.55%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	40,000	2.56%	0.10%
L14	32,200	9.90%	0.04%
NET	43,500	8.75%	0.03%
TPP	9,600	9.09%	0.02%
BTW	26,500	9.96%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	13,800	-6.76%	-0.15%
VIC	59,700	-2.13%	-0.13%
VHM	44,400	-1.99%	-0.10%
NVL	23,600	-6.90%	-0.09%
VPB	15,050	-2.90%	-0.08%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	29,000	-5.84%	-0.25%
SHS	6,800	-5.56%	-0.14%
CEO	11,500	-8.73%	-0.12%
MBS	10,900	-6.03%	-0.11%
NVB	16,200	-2.41%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	13,800	-6.76%	30,314,308
NVL	23,600	-6.90%	29,720,733
STB	17,500	3.55%	25,667,059
DIG	12,100	-6.92%	18,984,476
VND	10,600	-6.19%	13,544,395

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	11,500	-8.73%	10,479,133
SHS	6,800	-5.56%	9,048,784
PVS	19,100	-1.04%	4,125,879
IDC	29,000	-5.84%	2,921,378
IDJ	6,000	-7.69%	2,721,012

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
NVL	23,600	-6.90%	702.5
STB	17,500	3.55%	447.7
HPG	13,800	-6.76%	434.7
DIG	12,100	-6.92%	234.3
SSI	15,800	-3.36%	212.2

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	11,500	-8.73%	128.4
IDC	29,000	-5.84%	88.8
PVS	19,100	-1.04%	79.5
SHS	6,800	-5.56%	63.6
L14	32,200	9.90%	48.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ORS	14,842,500	122.59
VPD	5,324,789	110.49
VSC	2,740,000	90.42
VCB	978,800	71.64
FUEVFVND	3,500,000	71.37

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	7,190,000	96.92
EVS	1,200,000	13.92
VCS	190,000	8.34
BTW	324,700	7.08
NVB	50,500	0.92

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.89	1,111.63	51.51	1,053.30	(2.62)	58.33
HNX	3.00	62.26	0.18	3.80	2.82	58.46
Tổng 2 sàn	**51.89**	**1,173.89**	**51.69**	**1,057.10**	**0.20**	**116.79**

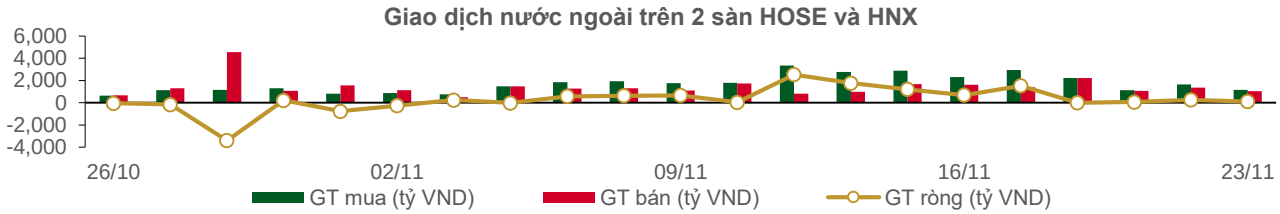

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	17,500	6,635,200	115.64
FUEVFVND	20,200	5,268,400	107.33
VCB	73,500	1,430,700	104.60
MSN	92,900	631,600	57.15
E1VFVN30	16,060	3,567,700	56.94

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	19,100	1,717,800	33.16
IDC	29,000	584,900	17.96
CEO	11,500	277,400	3.38
PVI	40,000	77,900	3.11
DTD	12,000	118,600	1.42

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVL	23,600	8,617,200	203.54
VCB	73,500	1,499,100	109.56
FUEVFVND	20,200	4,584,700	93.38
E1VFVN30	16,060	5,176,300	82.69
DGC	52,000	1,420,000	73.92

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	40,000	34,200	1.37
PVS	19,100	49,000	0.95
IDC	29,000	30,200	0.93
SHS	6,800	20,300	0.14
TNG	12,200	8,000	0.10

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	17,500	4,641,300	80.83
MSN	92,900	312,600	28.39
POW	10,450	2,500,200	26.37
BID	37,400	679,100	25.43
PHR	38,500	584,200	22.63

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	19,100	1,668,800	32.21
IDC	29,000	554,700	17.04
CEO	11,500	277,400	3.38
PVI	40,000	43,700	1.75
DTD	12,000	118,600	1.42

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	23,600	(7,620,800)	(180.00)
E1VFVN30	16,060	(1,608,600)	(25.75)
HPG	13,800	(1,735,500)	(24.53)
DGC	52,000	(332,400)	(17.25)
GAS	108,200	(111,600)	(12.18)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NDN	6,700	(5,300)	(0.04)
IVS	4,300	(6,000)	(0.03)
SLS	113,000	(200)	(0.02)
NBW	19,800	(1,000)	(0.02)
KVC	1,400	(5,000)	(0.01)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	16,060	-0.4%	5,333,937	85.22
FUEMAV30	11,050	-1.7%	57,600	0.63
FUESSV30	11,540	-0.9%	35,800	0.41
FUESSV50	12,600	7.0%	38,400	0.48
FUESSVFL	12,340	-0.4%	65,200	0.79
FUEVFVND	20,200	-0.7%	5,950,900	121.15
FUEVN100	11,740	-1.6%	105,400	1.23
FUEIP100	6,530	-0.9%	49,500	0.33
FUEKIV30	6,030	-2.7%	54,700	0.34
FUEDCMID	7,070	-1.5%	700	0.00
FUEKIVFS	7,360	0.1%	74,100	0.55
Tổng cộng			**11,766,237**	**211.12**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	56.94	82.69	(25.75)
FUEMAV30	0.60	0.14	0.46
FUESSV30	0.35	0.05	0.30
FUESSV50	0.06	0.13	(0.07)
FUESSVFL	0.42	0.27	0.15
FUEVFVND	107.33	93.38	13.95
FUEVN100	0.95	0.58	0.37
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.16	0.17	(0.01)
FUEDCMID	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIVFS	0.19	0.36	(0.18)
Tổng cộng	**166.99**	**177.77**	**(10.77)**

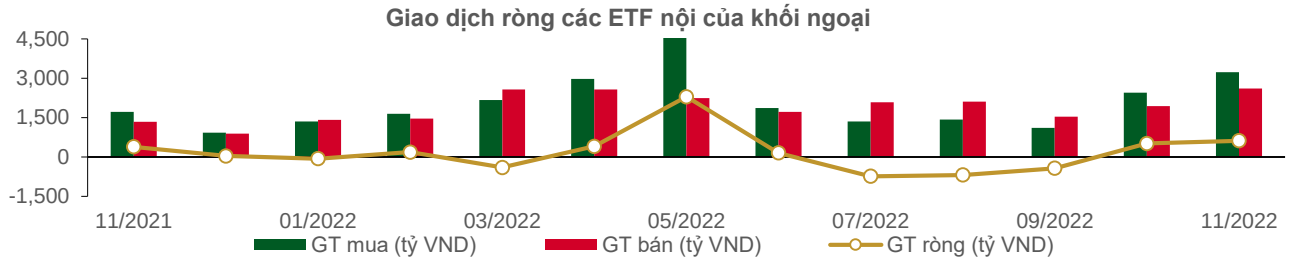

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	50	-16.7%	136,230	19	20,650	4	(46)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	100	-9.1%	42,830	41	20,650	9	(91)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	270	0.0%	31,600	128	20,650	73	(197)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	40	-33.3%	10,220	14	70,500	0	(40)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	30	-25.0%	1,260	51	70,500	7	(23)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	30	-25.0%	4,830	19	70,500	0	(30)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	260	-7.1%	5,960	19	70,500	130	(130)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	160	-5.9%	3,640	41	70,500	33	(127)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	280	-3.5%	5,920	128	70,500	97	(183)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	630	-7.4%	5,320	281	70,500	276	(354)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	330	0.0%	180	99	70,500	90	(240)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,060	-2.8%	1,820	195	70,500	751	(309)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	90	41	14,650	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	110	-21.4%	1,640	14	14,650	0	(110)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	300	0.0%	0	125	14,650	52	(248)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	20	0.0%	1,140	16	14,650	0	(20)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	130	-13.3%	2,270	107	14,650	4	(126)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	0.0%	8,530	34	13,800	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	1,920	41	13,800	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	120	0.0%	18,750	125	13,800	2	(118)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	60	-25.0%	14,520	33	13,800	1	(59)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	4,550	33	13,800	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	10	0.0%	1,750	16	13,800	0	(10)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	100	-16.7%	970	107	13,800	0	(100)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	10	0.0%	67,180	41	13,800	0	(10)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	80	-11.1%	23,980	128	13,800	2	(78)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	150	0.0%	4,630	99	13,800	4	(146)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	160	-23.8%	90,060	98	13,800	3	(157)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	620	-12.7%	40,470	195	13,800	212	(408)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	60	50.0%	120	14	21,850	0	(60)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	100	-23.1%	6,100	125	21,850	4	(96)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	30	-40.0%	39,050	33	21,850	0	(30)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	10	-50.0%	10,650	16	21,850	0	(10)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	-12.5%	5,000	107	21,850	0	(70)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	30	41	21,850	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	130	-7.1%	10	41	15,700	4	(126)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	40	-33.3%	1,520	33	15,700	0	(40)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	10	-50.0%	58,640	41	15,700	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	70	0.0%	95,250	128	15,700	11	(59)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	0.0%	54,290	281	15,700	37	(93)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	310	-6.1%	39,950	98	15,700	53	(257)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	830	-1.2%	33,830	195	15,700	433	(397)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	80	-52.9%	1,910	34	92,900	16	(64)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	40	-20.0%	12,380	41	92,900	1	(39)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	70	-12.5%	560	47	92,900	9	(61)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	400	-2.4%	21,870	125	92,900	172	(228)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	100	-16.7%	460	51	92,900	68	(32)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	150	0.0%	0	16	92,900	8	(142)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	300	-23.1%	15,280	107	92,900	134	(166)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	550	-15.4%	60	99	92,900	283	(267)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	850	-2.3%	2,030	195	92,900	909	59	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	40	0.0%	0	47	40,500	0	(40)	88,060	5.0	09/01/2023

CMWG2208	50	-16.7%	7,070	33	40,500	0	(50)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	20	100.0%	27,300	19	40,500	0	(20)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	180	-10.0%	20	107	40,500	6	(174)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	86,310	41	40,500	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	70	0.0%	26,390	128	40,500	1	(69)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	530	1.9%	70,940	195	40,500	172	(358)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	200	34	23,600	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	40	33.3%	17,220	41	23,600	0	(40)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	30	0.0%	0	47	23,600	0	(30)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	110	0.0%	24,290	125	23,600	0	(110)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	10	0.0%	3,600	16	23,600	0	(10)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	100	-9.1%	17,110	107	23,600	0	(100)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	0.0%	2,060	41	14,850	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	100	-9.1%	2,110	125	14,850	0	(100)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	100	-9.1%	15,530	98	14,850	0	(100)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	240	9.1%	2,000	41	105,700	177	(63)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	190	0.0%	0	47	105,700	12	(178)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	90	-18.2%	3,500	51	105,700	126	36	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	230	4.6%	25,990	125	10,450	70	(160)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	140	-6.7%	15,550	51	10,450	75	(65)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	-20.0%	18,060	16	10,450	0	(40)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	20	0.0%	20,030	19	10,450	1	(19)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	190	0.0%	10,150	107	10,450	39	(151)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	230	9.5%	1,510	138	10,450	41	(189)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	680	-2.9%	25,920	195	10,450	830	150	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	30	0.0%	5,570	34	17,500	3	(27)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	0.0%	530	41	17,500	2	(38)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	150	-50.0%	2,480	47	17,500	36	(114)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	410	10.8%	89,680	125	17,500	120	(290)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	20	0.0%	0	16	17,500	0	(20)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	30	0.0%	58,410	41	17,500	3	(27)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	100	0.0%	16,310	128	17,500	59	(41)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	200	5.3%	8,630	99	17,500	100	(100)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	520	8.3%	42,850	98	17,500	202	(318)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	460	9.5%	11,260	98	17,500	153	(307)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	0.0%	880	51	22,000	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	-33.3%	36,780	33	22,000	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	0.0%	130	33	22,000	0	(20)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	20	0.0%	110	41	22,000	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	40	-20.0%	2,250	128	22,000	0	(40)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	120	0.0%	4,930	281	22,000	10	(110)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	70	-12.5%	1,000	99	22,000	0	(70)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	710	0.0%	3,750	195	22,000	266	(444)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	270	-30.8%	3,490	125	20,000	83	(187)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	0.0%	26,280	19	20,000	0	(10)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	20	-33.3%	54,670	41	20,000	6	(14)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	0.0%	0	34	44,400	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	-50.0%	75,340	41	44,400	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	150	-16.7%	2,260	125	44,400	2	(148)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	10	0.0%	230	19	44,400	0	(10)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	150	-11.8%	1,120	107	44,400	1	(149)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	30	-40.0%	6,860	41	44,400	0	(30)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	190	-17.4%	7,740	128	44,400	19	(171)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	380	-9.5%	9,370	281	44,400	72	(308)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	330	-21.4%	19,270	98	44,400	49	(281)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	820	1.2%	10	195	44,400	164	(656)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	50	0.0%	0	34	100,400	0	(50)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	190	-5.0%	34,200	125	100,400	15	(175)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	20	0.0%	0	16	100,400	0	(20)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	160	-5.9%	13,820	107	100,400	10	(150)	133,000	20.0	10/03/2023

CVNM2207	1,050	-1.9%	39,520	125	79,400	817	(233)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	500	-12.3%	14,650	16	79,400	401	(99)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	690	-4.2%	10,000	107	79,400	395	(295)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,360	-6.0%	520	99	79,400	1,746	(614)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,630	-4.7%	2,680	195	79,400	2,394	(236)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	90	-10.0%	1,940	51	15,050	2	(88)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	80	0.0%	3,820	19	15,050	1	(79)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	60	-14.3%	5,000	16	15,050	0	(60)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	10	-66.7%	66,900	41	15,050	0	(10)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	110	-21.4%	44,520	128	15,050	28	(82)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	220	-4.4%	47,040	281	15,050	74	(146)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	380	-22.5%	4,840	99	15,050	69	(311)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	70	-12.5%	900	34	26,150	17	(53)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	140	-22.2%	8,060	14	26,150	27	(113)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	420	-10.6%	4,640	125	26,150	190	(230)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	240	-25.0%	7,970	51	26,150	208	(32)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	580	0.0%	0	107	26,150	125	(455)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	330	-15.4%	30,390	41	26,150	237	(93)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	780	-11.4%	6,030	128	26,150	617	(163)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	730	-9.9%	10,860	281	26,150	562	(168)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,440	-15.3%	210	99	26,150	853	(587)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	610	-14.1%	5,880	98	26,150	310	(300)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	960	-3.0%	400	195	26,150	719	(241)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
POW	HOSE	10,450	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	182,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	82,000	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	25,000	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	25,800	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	79,400	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	8,740	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	15,700	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	11,050	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	9,820	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	13,568	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	73,500	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	37,400	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	24,400	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	22,000	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,650	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,050	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,650	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	14,800	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	17,900	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	9,010	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	108,200	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,500	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5

BVH	HOSE	48,650	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	18,750	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	16,700	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	12,550	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	18,900	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	12,250	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	70,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	43,800	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	70,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	44,100	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	13,800	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	8,620	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	8,240	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	8,700	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	52,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	29,600	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	31,300	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	92,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	53,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	44,850	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,150	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	21,850	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	22,150	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,400	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	92,900	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,300	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	11,500	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,800	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	16,649	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	31,750	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	18,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	66,100	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	40,500	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	105,700	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	62,100	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	37,700	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	15,350	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	26,650	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5413 7991
Web: www.phfm.vn